

Số: 14/01 /QĐ-BGTVT

Hà Nội, ngày 26 tháng 5 năm 2010

QUYẾT ĐỊNH

**Phê duyệt Quy hoạch chi tiết Cảng biển Nghi Sơn - Thanh Hóa
giai đoạn đến năm 2020, định hướng đến năm 2030**

BỘ TRƯỞNG BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Bộ luật Hàng hải Việt Nam ngày 14 tháng 6 năm 2005;

Căn cứ Nghị định số 51/2008/NĐ-CP ngày 22 tháng 4 năm 2008 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Giao thông vận tải;

Căn cứ Nghị định 92/2006/NĐ-CP ngày 07 tháng 9 năm 2006 về lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý quy hoạch phát triển tổng thể kinh tế - xã hội và Nghị định số 04/2008/NĐ-CP ngày 11 tháng 01 năm 2008 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 92/2006/NĐ-CP;

Căn cứ Quyết định số 2190/QĐ-TTg ngày 24 tháng 12 năm 2009 về việc phê duyệt Quy hoạch phát triển hệ thống cảng biển Việt Nam đến năm 2020, định hướng đến năm 2030;

Căn cứ Quyết định số 16/2008/QĐ-TTg ngày 28 tháng 1 năm 2008 của Thủ tướng Chính phủ về công bố danh mục phân loại cảng biển Việt Nam;

Căn cứ quyết định số 1364/QĐ-TTg ngày 10 tháng 10 năm 2007 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch chung xây dựng Khu kinh tế Nghi Sơn, tỉnh Thanh Hóa;

Căn cứ Quyết định số 2619/QĐ-BGTVT ngày 08 tháng 9 năm 2002 của Bộ trưởng Bộ GTVT phê duyệt quy hoạch chi tiết nhóm cảng biển Bắc Trung bộ (nhóm 2) đến năm 2010;

Căn cứ Quyết định số 2249/QĐ-BGTVT ngày 31 tháng 7 năm 2008 của Bộ trưởng Bộ GTVT phê duyệt quy hoạch chi tiết cảng biển Nghi Sơn khu vực Vịnh phía Nam đảo Biện Sơn - Thanh Hóa, giai đoạn đến năm 2015, định hướng đến năm 2025;

Trên cơ sở văn bản số 106/TTr-UBND ngày 15 tháng 12 năm 2009 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa về việc Phê duyệt quy hoạch chi tiết xây dựng cảng biển Nghi Sơn - Thanh Hóa kèm theo hồ sơ quy hoạch; báo cáo của cơ quan tư vấn thẩm tra, thẩm định quy hoạch, ý kiến các cơ quan liên quan; văn bản số 2196/UBND-CN ngày 10/5/2010 của UBND tỉnh Thanh Hóa kèm theo văn bản 491/BQLKTN-QLXD ngày 05/5/2010 của Ban Quản lý Khu kinh tế Nghi Sơn về việc giải trình, làm rõ các ý kiến thẩm tra quy hoạch và ý kiến của các cơ quan liên quan;

Xét đề nghị của Vụ trưởng Vụ Kế hoạch đầu tư,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt quy hoạch chi tiết cảng biển Nghi Sơn giai đoạn đến năm 2020, định hướng đến năm 2030 với các nội dung chủ yếu sau:

(Kèm theo bản vẽ mặt bằng quy hoạch và phụ lục chi tiết).

1. Phạm vi quy hoạch

Gồm Khu vịnh phía Bắc đảo Biện Sơn, phía Nam đảo Biện Sơn và khu vực phát triển tại đảo Hòn Mê. Tổng diện tích khu vực cảng 2020 ha (bao gồm cả khu đất và khu nước).

- Phía Bắc tính từ đê chắn sóng cảng xuất sản phẩm Nhà máy lọc hoá dầu Nghi Sơn (đang chuẩn bị xây dựng);
- Phía Nam giáp vùng biển Quỳnh Lưu tỉnh Nghệ An;
- Phía Đông giáp biển Đông;
- Phía Tây giáp đường 513 Khu kinh tế Nghi Sơn.

2. Chức năng và nhiệm vụ

Là cảng tổng hợp quốc gia, đầu mối khu vực (loại I), đáp ứng nhu cầu xuất nhập khẩu hàng hoá phục vụ Khu kinh tế Nghi Sơn, tỉnh Thanh Hoá và các vùng lân cận. Gồm các khu bến chức năng:

Khu vực phía Bắc đảo Biện Sơn là khu các bến chuyên dùng cho tàu 3 ÷ 5 vạn DWT phục vụ liên hợp lọc hóa dầu, xi măng, hàng rời, hàng lỏng.

Khu vực phía Nam đảo Biện Sơn là khu các bến tổng hợp, container cho tàu 3 ÷ 5 vạn DWT, có bến chuyên dùng.

Khu vực đảo Hòn Mê là khu bến chuyên tải, neo trú bão và phục vụ mục đích du lịch, quốc phòng.

3. Các chỉ tiêu quy hoạch

3.1. Chỉ tiêu về lượng hàng

đơn vị: 1000 T

TT	Loại hàng	Năm 2015	Năm 2020	Năm 2030
1	Hàng tổng hợp + container	6.900	9.840	18.000
2	Hàng nhà máy xi măng	7.600	10.310	10.310
3	Hàng Clinker	1.500	3.000	3.000
4	Hàng dầu khí	19.000	19.000	38.000
5	Hàng than các nhà máy nhiệt điện	1.000	2.500	5.500
	Tổng số	36.000	44.650	74.810

3.2. Chỉ tiêu về đội tàu

- Giai đoạn đến 2020: tiếp nhận cỡ tàu từ 30.000 DWT đến 50.000 DWT.
- Giai đoạn đến 2030: có thể tiếp nhận cỡ tàu trên 50.000 DWT.
- Khu vực chuyên tải đảo Hòn Mê tiếp nhận tàu chở dầu thô và nghiên cứu phương án tàu chở than nhập khẩu có trọng tải trên 100.000 DWT.

3.3. Nhu cầu sử dụng đất:

Tổng diện tích quy hoạch là 2020 ha. Trong đó phạm vi quy hoạch vùng đất là 916,8 ha, phạm vi quy hoạch vùng nước là 1.103,2 ha (gồm cả khu vực bến Nhà máy lọc hóa dầu Nghi Sơn).

4. Tổ chức quy hoạch mặt bằng cảng

4.1. Phân khu chức năng

Cảng bao gồm: khu bến cảng tổng hợp, bến container, các bến chuyên dụng phục vụ khu kinh tế Nghi Sơn (bến xuất Nhà máy lọc hoá dầu, than nhiệt điện, xi măng, công nghiệp đóng tàu, xuất, nhập xăng dầu...). Theo chức năng, cảng gồm các khu như sau:

4.1.1. Khu vực phía Bắc đảo Biện Sơn gồm

- Bến cảng xuất sản phẩm cho nhà máy lọc hoá dầu: có 8 bến chuyên dụng cho tàu 10.000 DWT đến 50.000 DWT, diện tích 210 ha;
- Bến cho tàu gas, LNG có diện tích 45 ha, tuyến đường bờ dài 1000m;
- Bến chuyên dụng khu công nghiệp cho tàu có trọng tải 50.000 DWT, có diện tích 51,8 ha, tuyến đường bờ quy hoạch dài 1150m;
- Bến du lịch nội địa và dịch vụ hậu cần cảng: 33,5ha.

4.1.2. Khu vực phía Nam đảo Biện Sơn gồm

- Bến cảng tổng hợp: gồm 19 bến cho tàu 30.000 DWT, diện tích 136,1 ha, chiều dài tuyến bến là 4.605m. Giai đoạn đến năm 2020 có 11 bến;
- Bến cảng container: gồm 10 bến cho tàu 50.000 DWT, diện tích 180,1 ha, chiều dài tuyến bến là 2500m; giai đoạn đến năm 2020 có 6 bến;
- Bến cảng Nhà máy nhiệt điện: gồm 5 bến, trong đó 01 bến cho tàu 30.000DWT, có xem xét đến khả năng cho tàu 50.000 DWT, các bến còn lại cho tàu nhỏ 5.000T – 7.000T, diện tích 16 ha, chiều dài tuyến bến là 560m.

4.1.3. Khu vực đảo Hòn Mê gồm: Bến chuyên tải cho tàu chở dầu thô (nghiên cứu phương án cho tàu chở than nhập khẩu) có trọng tải trên 100.000 DWT; khu neo đậu trú bão cho các tàu thuyền.

4.1.4. Các khu chức năng khác gồm có:

- Khu nước, luồng tàu và các công trình bảo vệ: 1.103,2 ha (500,8 ha phía Nam đảo Biện Sơn, 602,4 ha phía Bắc đảo Biện Sơn);
- Đường giao thông: 50,3 ha (34,7 ha phía Nam đảo Biện Sơn và 15,6 ha phía Bắc đảo Biện Sơn);
- Khu phát triển đường sắt: diện tích 33,8 ha;
- Khu dành cho cơ quan quản lý cảng: diện tích 5,1 ha;
- Khu dịch vụ cảng: diện tích 11,5 ha;
- Bãi đỗ xe: diện tích 3,4 ha;
- Khu phát triển logistic: diện tích 57,9 ha;
- Khu trồng cây xanh: 50,5 ha (13,7 ha phía Nam đảo Biện Sơn và 36,8 ha phía Bắc đảo Biện Sơn).

4.2. Quy hoạch tuyến bến

- Tuyến bến của từng khu bến đảm bảo yêu cầu khai thác thuận lợi, an toàn cầu cảng, đảm bảo an toàn trong quá trình vận hành chung của toàn bộ cảng.
- Trong khu vực quy hoạch cảng có các bến đã đầu tư xây dựng, đang xây dựng và đã thỏa thuận vị trí, do đó quy hoạch tuyến bến tiếp theo cho các bến cảng sẽ dựa trên cơ sở không gian còn lại trong phạm vi quy hoạch, phù hợp quy hoạch chung và các dự án đã thực hiện. Vị trí cụ thể các bến sẽ được xác định cụ thể bởi cơ quan chuyên ngành trong quá trình thực hiện quy hoạch.



5. Hệ thống hạ tầng kỹ thuật cảng

Hạ tầng kỹ thuật kết nối cảng với cơ sở hạ tầng giao thông bên ngoài theo quy hoạch chung của Khu kinh tế.

5.1. Quy hoạch đường tới cảng và đường trong cảng

- Đường nối với cảng:

+ Tuyến đường trục chính theo hướng Đông - Tây: kết nối cảng và tuyến đường trung tâm khu kinh tế với quốc lộ 1A và đường cao tốc Bắc Nam, gồm 8 làn xe chạy, từ nhánh rẽ tại hồ Đồng Chùa (theo tuyến Nghi Sơn - Bãi Trành).

+ Tuyến đường 513 (chạy ven biển): Đường đô thị cấp II, gồm 4 làn xe, theo hướng Bắc Nam, kết nối các khu chức năng của cảng giữa khu vực phía Bắc và phía Nam và với khu công nghiệp lọc hóa dầu Nghi Sơn. Hướng tuyến và kích thước mặt cắt ngang theo quy hoạch chung của Khu kinh tế Nghi Sơn và quy hoạch tuyến đường 513 được duyệt.

- Các tuyến đường sau cảng: ngay sát hậu phương cảng, song song với các trục đường chính nối với cảng, tối thiểu 2 làn xe, tốc độ 20km/h, tải trọng H30.

- Đường nội bộ cảng: phù hợp quy hoạch công nghệ bốc xếp trong cảng, đảm bảo giao thông thuận tiện, thông suốt.

- Đường sắt: bố trí quỹ đất quy hoạch phát triển đường sắt; vị trí, quy mô đầu tư phù hợp quy hoạch chung và nhu cầu phát triển khu kinh tế Nghi Sơn.

5.2. Quy hoạch luồng tàu và khu quay trở

5.2.1. Khu vực phía Nam đảo Biện Sơn:

- Luồng tàu: giai đoạn đến 2020, luồng 1 làn, hai chiều, dài 7 km, rộng 150 m, cho tàu 30.000 DWT đầy tải, tàu 50.000DWT giảm tải.

- Khu quay trở tàu gồm hai khu, đáp ứng cho việc khai thác tàu có trọng tải từ 30.000DWT đến tàu 50.000DWT. Khu quay trở tàu cho tàu 50.000 DWT được thực hiện khi hoàn thành đề chắn sóng và phù hợp nhu cầu tàu ra vào cảng.

5.2.2. Khu vực phía Bắc đảo Biện Sơn: Luồng tàu chuyên dụng, khu quay trở phục vụ khu công nghiệp phát triển theo nhu cầu và năng lực đầu tư của khu công nghiệp.

5.3. Quy hoạch san nền

- Cao độ của hệ thống đường bãi trong khu cảng được quy hoạch dựa trên cơ sở của cao độ đỉnh bến +5,0 hệ Hải đồ và quy hoạch chung của khu kinh tế.

- Khối lượng đất cát san lấp được lấy từ các mỏ thuộc phạm vi Khu kinh tế Nghi Sơn và có thể tận dụng một phần lượng cát nạo vét từ khu nước cảng.

5.4. Quy hoạch cấp điện

- Chỉ tiêu cấp điện đối với khu chức năng công nghiệp trong cảng là 150 kW/ha. Tổng công suất tiêu thụ dự kiến Giai đoạn 2020 là 99.716 KW; Giai đoạn hoàn chỉnh là 207.184 KW.

- Nguồn điện cấp cho cảng sẽ được lấy từ đường dây 22KV của trạm 110/35/22KV-25MVA lân cận trong khu vực.

5.5. Quy hoạch cấp, thoát nước

- Nước sạch lấy từ Nhà máy nước khu vực hồ Đồng Chùa và hồ Cồn Cát chạy dọc theo tuyến đường nối đến các khu của cảng. Đường ống cung cấp nước có đường kính từ D150 đến D400.

- Tổng nhu cầu tiêu thụ nước của toàn bộ khu cảng dự kiến:
- + Giai đoạn 2020 là 6.146 m³/ngày.đêm
- + Giai đoạn hoàn chỉnh là 14.790 m³/ngày.đêm
- Hệ thống thoát nước phải đảm bảo đáp ứng nhu cầu thoát nước chung, nước thải phải được xử lý theo quy định, đảm bảo vệ sinh môi trường.

6. Khái toán vốn đầu tư theo quy hoạch

STT	Khu chức năng	Ước tính giá trị vốn đầu tư (tỷ VND)	
		Giai đoạn đến 2020	Giai đoạn đến 2030
Khu vực phía Nam đảo Biện Sơn		6.276,65	12.647,12
1	Khu bến tổng hợp 1	1.038	1.671
2	Khu bến tổng hợp 2	1.044	2.139
3	Khu bến nhà máy Nhiệt điện Nghi Sơn	480	480
4	Khu bến container 1	3.255	3.500
5	Khu bến container 2	0	2.796,5
6	Khu cơ quan quản lý cảng	510	510
7	Khu trồng cây xanh	3,65	6,85
8	Khu phát triển logistic	0	862,5
9	Khu quảng trường, tượng đài	0	2.775
10	Khu đất phát triển đường sắt	0	504
11	Đường giao thông	126	174,5
Khu vực phía Bắc đảo Biện Sơn		5.154,4	11.020,6
12	Khu bến chuyên dụng	0	1554
13	Khu bến nội địa, du lịch, dịch vụ hậu cần	0	670
14	Khu phát triển gas, khí hóa lỏng	1.575	1.575
15	Khu bến cảng nhà máy lọc hoá dầu	-	-
16	Khu dịch vụ cảng	0	115
17	Bãi đỗ xe	0	10,2
18	Khu trồng cây xanh	1,4	18,4
19	Đường giao thông	78	78
20	Công trình luồng tàu, đê chắn sóng	3.500	7.000
Tổng		11.431,05	23.667,72

(Chi phí trên không bao gồm kinh phí đầu tư bến của nhà máy lọc hóa dầu và nhà máy đóng tàu).

Điều 2. Tổ chức quản lý, thực hiện quy hoạch

1. Các Bộ, ngành, Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa, Ban Quản lý Khu kinh tế Nghi Sơn theo chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của mình, có trách nhiệm phối, kết hợp trong quá trình quản lý, thực hiện quy hoạch cảng biển Nghi Sơn theo đúng mục tiêu quy hoạch, đảm bảo tính thống nhất, đồng bộ với việc thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của ngành và địa phương, phù hợp quy hoạch phát triển hệ thống cảng biển Việt Nam;

- UBND tỉnh Thanh Hóa sớm hoàn thành báo cáo đánh giá tác động môi trường chiến lược của quy hoạch trình duyệt theo quy định.

2. Quản lý quy hoạch chuyên ngành
- Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quyết định điều chỉnh bổ sung các bến cảng. Khi có nhu cầu thực tế đòi hỏi điều chỉnh, bổ sung quy hoạch, Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa, Cục Hàng hải Việt Nam trình Bộ Giao thông vận tải xem xét bổ sung, điều chỉnh theo thẩm quyền, đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội.
 - Cục Hàng hải Việt Nam chịu trách nhiệm phối hợp với các cơ quan chức năng của địa phương tổ chức quản lý quy hoạch chuyên ngành hàng hải và thực hiện quy hoạch được duyệt theo quy định hiện hành.

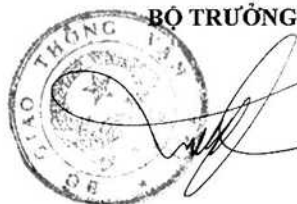
Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành.

Quyết định này thay thế quyết định số 2249/QĐ-BGTVT ngày 31/07/2008 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải.

Điều 4. Chánh Văn phòng Bộ, Vụ trưởng Vụ Kế hoạch đầu tư, Cục trưởng Cục Hàng hải Việt Nam, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa, Trưởng ban quản lý Khu. kinh tế Nghi Sơn và Thủ trưởng các đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như điều 4;
- Bộ trưởng và các Thứ trưởng;
- Văn phòng Chính phủ;
- Các Bộ: KH&ĐT, Tài chính, Xây dựng, Công thương, NN&PTNT, TN&MT;
- Các Vụ, Cục, đơn vị thuộc Bộ GTVT;
- Công TTĐT Bộ GTVT;
- Công báo, Website của Chính phủ;
- Lưu VT, KHĐT (05);



Hồ Nghĩa Dũng

Phụ lục: Thông số quy hoạch chi tiết Cảng Nghi Sơn, Thanh Hóa
(Kèm theo Quyết định số 1401/QĐ-BGTVT ngày 26/5/2010 của Bộ trưởng Bộ GTVT)

Phụ lục 1. Giai đoạn đến năm 2020

A. Khu đất cảng (916,8 ha)

T T	Phân khu chức năng	Thông số quy hoạch						Ghi chú
		Diện tích (ha)	Số bến	Chiều dài bến (m)	Cao độ đáy bến (m)	Cỡ tàu tiếp nhận (DWT)	Công suất (tr./ năm)	
I.	Khu cảng phía Nam	509,2	18	4.250	-	50.000	22	
1	Nhà máy đóng tàu Nghi Sơn	28	-	-	-	-	-	
2	Khu bến tổng hợp	136,1	11	2.750	-12,5	30.000	11	
	<i>Bến tổng hợp hiện hữu</i>	<i>9,1</i>	<i>2</i>	<i>435</i>				Đang khai thác
	<i>Khu bến tổng hợp 1</i>	<i>34,6</i>	<i>5</i>	<i>1.315</i>				
	<i>Khu bến tổng hợp 2</i>	<i>34,8</i>	<i>4</i>	<i>1.000</i>				
	<i>Phát triển GD sau</i>	<i>57,6</i>						
3	Khu bến nhà máy nhiệt điện	16	1	-	-7,0	30.000	2	
4	Khu bến container 1	93	6	1.500	-14,8	50.000	9	
5	Khu dành cho cơ quan quản lý cảng	5,1	-	250	-	Tàu công vụ	-	Thuộc CQ quản lý cảng biển
6	Khu trồng cây xanh	7,3	-	-	-	-	-	
7	Dự phòng phát triển	198,5	-	-	-	-	-	
8	Đường giao thông	25,2	-	-	-	-	-	
II.	Khu cảng phía Bắc	407,6	6	-	-	50.000	14	
	Khu bến của nhà máy LHD	210	6	-	-	50.000	10	
1	<i>Bến xuất sản phẩm lỏng</i>	<i>-</i>	<i>4</i>	<i>-</i>	<i>-16,0</i>	<i>50.000</i>	<i>-</i>	
	<i>Bến xuất sản phẩm rắn</i>	<i>-</i>	<i>2</i>	<i>-</i>	<i>-10,0</i>	<i>10.000</i>	<i>-</i>	
2	Khu bến gas hóa lỏng&LNG	45	-	-	-	-	4	
3	Dự phòng phát triển	134,2						
4	Khu trồng cây xanh	2,8	-	-	-	-	-	
5	Đường giao thông	15,6	-	-	-	-	-	

B. Khu nước cảng (1.103,2 ha)

TT	Công trình	Thông số quy hoạch			Ghi chú
		Chiều rộng (m)	Chiều dài (m)	Cao độ đáy (m)	
I.	Khu cảng phía Nam (500,8 ha)				
1	Luồng tàu	150	7000	-11,0	
2	Khu quay trở	400 / 560	-	-12,5 / -13,5	
3	Đê chắn sóng/cát	-	1200	-	Che chắn phía Đông & Nam
II.	Khu vực phía Bắc (602,4 ha)				
1	Luồng tàu vào bến NM lọc hóa dầu	160	7000	-	
2	Luồng tàu, khu quay trở vào bến chuyên dụng KCN	-	-	-	Theo thực tế phát triển
3	Đê chắn sóng phía Bắc của Nhà máy LHD	-	1780	-	

Phụ lục 2. Giai đoạn đến năm 2030

A. Khu đất cảng (916,8 ha)

T T	Phân khu chức năng	Thông số quy hoạch						Ghi chú
		Diện tích (ha)	Số bến	Chiều dài bến (m)	Cao độ đáy bến (m)	Cỡ tàu tiếp nhận (DWT)	Công suất (tr.T/ năm)	
I.	Khu cảng phía Nam	509,2	32	-	-	-	39	
1	Nhà máy đóng tàu Nghi Sơn	28	-		-	-	-	
2	Khu bến tổng hợp	136,1	21	4.605	-12,5	30.000	19	
	<i>Bến tổng hợp hiện hữu</i>	<i>9,1</i>	<i>2</i>	<i>435</i>				Đang khai thác
	<i>Khu bến tổng hợp 1</i>	<i>55,7</i>	<i>9</i>	<i>2.170</i>				
	<i>Khu bến tổng hợp 2</i>	<i>71,3</i>	<i>8</i>	<i>2.000</i>				
3	Khu bến nhà máy nhiệt điện	16	1	-	-7,0 + -12,5	30.000- 50.000	5	
4	Khu bến container	180,1	10	2.500	-14,8	50.000	15	
	<i>Khu bến container 1</i>	<i>100</i>	<i>6</i>	<i>1.500</i>				
	<i>Khu bến container 2</i>	<i>80,1</i>	<i>4</i>	<i>1.000</i>				
5	Khu dành cho cơ quan quản lý cảng	5,1	-	250	-	Tàu công vụ	-	Thuộc CQ quản lý cảng biển
6	Khu trồng cây xanh	13,7	-	-	-	-	-	
7	Khu phát triển đường sắt	33,8	-	-	-	-	-	
8	Khu quảng trường, tượng đài	3,8	-	-	-	-	-	
9	Khu phát triển logistic	57,9	-	-	-	-	-	
10	Đường giao thông	34,7	-	-	-	-	-	
II.	Khu cảng phía Bắc	407,6	-	-	-	50.000	41	
1	Khu bến cửa nhà máy LHD	210	8	-	-	50.000	20	
	<i>Bến xuất sản phẩm lỏng</i>	<i>-</i>	<i>6</i>	<i>-</i>	<i>-16,0</i>	<i>50.000</i>	<i>-</i>	
	<i>Bến xuất sản phẩm rắn</i>	<i>-</i>	<i>2</i>	<i>-</i>	<i>-10,0</i>	<i>10.000</i>	<i>-</i>	
2	Khu bến gas hóa lỏng&LNG	45	-	-	-	-	6	1.000m đường bờ
3	Khu bến chuyên dụng KCN	51,8						1.150m đường bờ
4	Khu dịch vụ cảng	11,5						
5	Khu trồng cây xanh	36,8						
6	Khu bến du lịch nội địa, dịch vụ hậu cần cảng	33,5						
7	Bãi đỗ xe	3,4	-	-	-	-	-	
8	Đường giao thông	15,6	-	-	-	-	-	

B. Khu nước cảng (1.103,2 ha)

TT	Công trình	Thông số quy hoạch			Ghi chú
		Ch. rộng (m)	Chiều dài (m)	Cao độ đáy (m)	
I.	Khu cảng phía Nam (500,8 ha)				
1	Luồng tàu	300	5.000	-13,5	Theo tiến độ phát triển của cầu cảng
2	Khu quay trở	400 / 560	-	-12,5 / -13,5	
3	Đê chắn sóng/cát	-	2.100	-	
II.	Khu vực phía Bắc (602,4 ha)				
1	Luồng vào bến NMLHD	160	7.000	-	
2	Luồng vào bến chuyên dụng KCN	300	3.500	-13,5	
3	Khu quay trở	400/560	-	-12,5/-13,5	
4	Đê chắn sóng phía Đông	-	1.400	-	
5	Đê chắn sóng của NMLHD	-	1.780	-	

MẶT BẰNG QUY HOẠCH CHI TIẾT CẢNG BIỂN NGHỊ SƠN - THANH HÓA (KHU VỰC PHÍA BẮC VÀ PHÍA NAM ĐẢO BIÊN SƠN)

(Kèm theo Quyết định số 4401/QĐ-BCTVT ngày 23 tháng 5 năm 2010 của Bộ Giao thông vận tải)

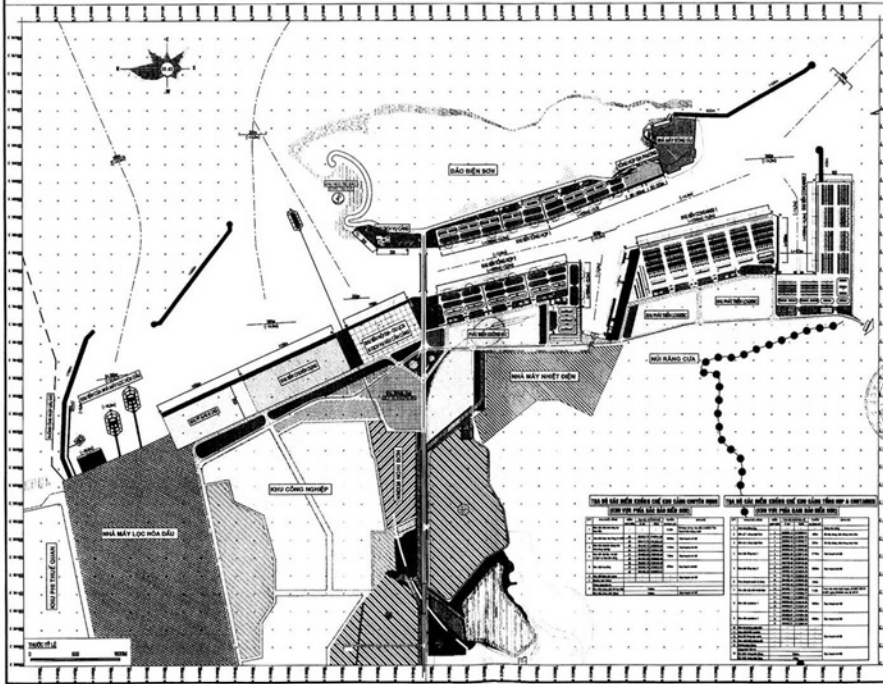


TABLE 1: TÊN VÀ SỐ QUÂN QUẢN TRỊ CỦA CÁC CÔNG TRÌNH

STT	TÊN CÔNG TRÌNH	SỐ QUÂN QUẢN TRỊ
1
2
3
4
5
6
7
8
9
10
11
12
13
14
15
16
17
18
19
20
21
22
23
24
25
26
27
28
29
30
31
32
33
34
35
36
37
38
39
40
41
42
43
44
45
46
47
48
49
50

TABLE 2: TÊN VÀ SỐ QUÂN QUẢN TRỊ CỦA CÁC CÔNG TRÌNH

STT	TÊN CÔNG TRÌNH	SỐ QUÂN QUẢN TRỊ
1
2
3
4
5
6
7
8
9
10
11
12
13
14
15
16
17
18
19
20
21
22
23
24
25
26
27
28
29
30
31
32
33
34
35
36
37
38
39
40
41
42
43
44
45
46
47
48
49
50

ỦY BAN NHÂN DÂN
 TỈNH THANH HÓA

CHỦ TỊCH
Mai Văn
 BAN QUẢN LÝ
 KHU KINH TẾ NGHỊ SƠN

TRƯỞNG BAN
Lo Đình Thọ

QUY HOẠCH CHI TIẾT
CẢNG BIỂN NGHỊ SƠN - THANH HÓA
 THẺ KẾ QUẢN HOẠCH

SỐ QUÂN QUẢN TRỊ: ...
 NGÀY ... THÁNG ... NĂM ...

HOÀNG MINH ANH
 THỦ LƯU QUẢN LÝ